

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP
ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Phần A

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) dưới đây có thu nhập là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:

a) Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp; Luật doanh nghiệp Nhà nước; Luật đầu tư; Luật hợp tác xã.

b) Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác (trừ trường hợp nêu tại điểm 1 mục II Phần A Thông tư này).

c) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh cá thể.

c) Cá nhân hành nghề độc lập có hoặc không có văn phòng, địa điểm hành nghề cố định (trừ người làm công ăn lương) như: bác sỹ, kế toán, kiểm toán, họa sỹ, kiến trúc sư, nhạc sỹ và những người hành nghề độc lập khác.

d) Cá nhân cho thuê tài sản như: nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Công ty ở nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài gồm một trong các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị, phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

e) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;
- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

4. Công ty nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát

sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các đối tượng sau đây không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2. Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho đến khi có quy định của Chính phủ.

Phần B

CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

I. THU NHẬP CHỊU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo

(đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu} & & \text{Doanh thu để} & & \text{Chi phí} & & \text{Thu nhập} \\ \text{nhập} & = & \text{tính thu nhập} & - & \text{hợp lý} & + & \text{chịu thuế} \\ \text{chịu thuế} & & \text{chịu thuế trong} & & \text{trong kỳ} & & \text{khác trong} \\ \text{trong kỳ} & & \text{kỳ tính thuế} & & \text{tính thuế} & & \text{kỳ tính thuế} \\ \text{tính thuế} & & & & & & \end{array}$$

Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên, cơ sở kinh doanh trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

II. DOANH THU ĐỂ TÍNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán : 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

a) Đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

b) Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau:

a) Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là tiền bán hàng hoá trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

c) Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở tiền bán hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

d) Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh như: điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.

e) Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.